

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CLH)

CTCP Xi măng La Hiên VVMI

Ngày 31/12/2024	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-4.4%	-5.7%

DT thuần 2024
661
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.3%

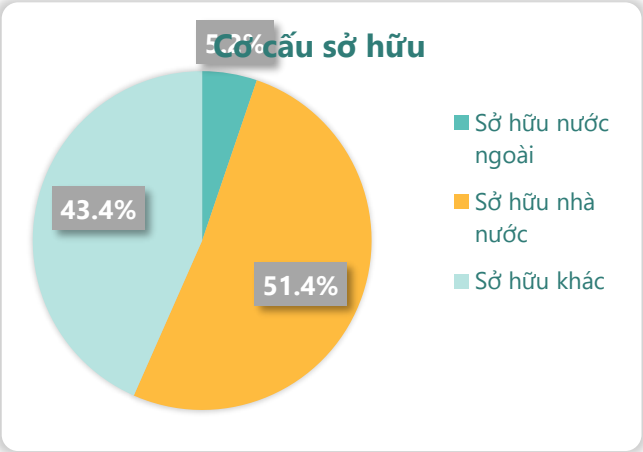
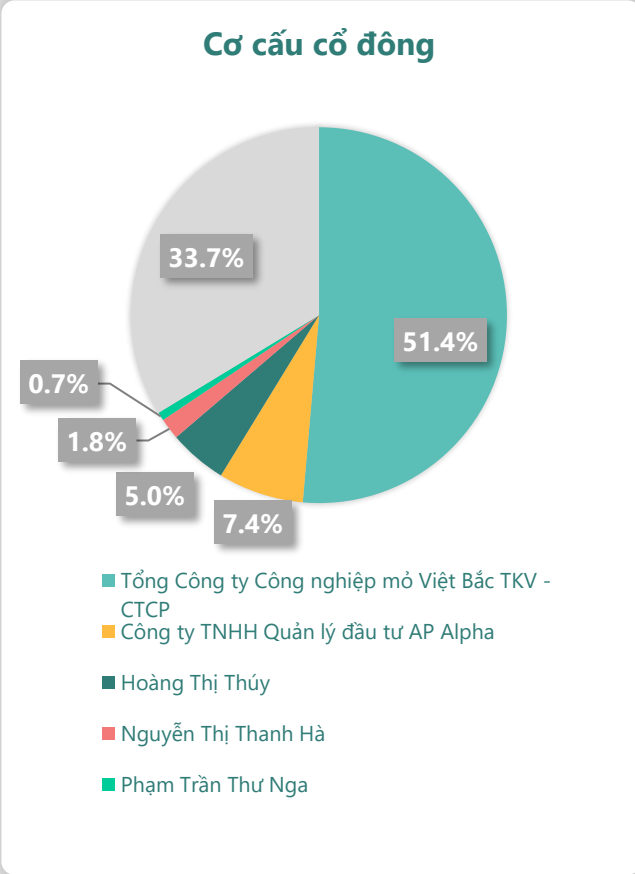
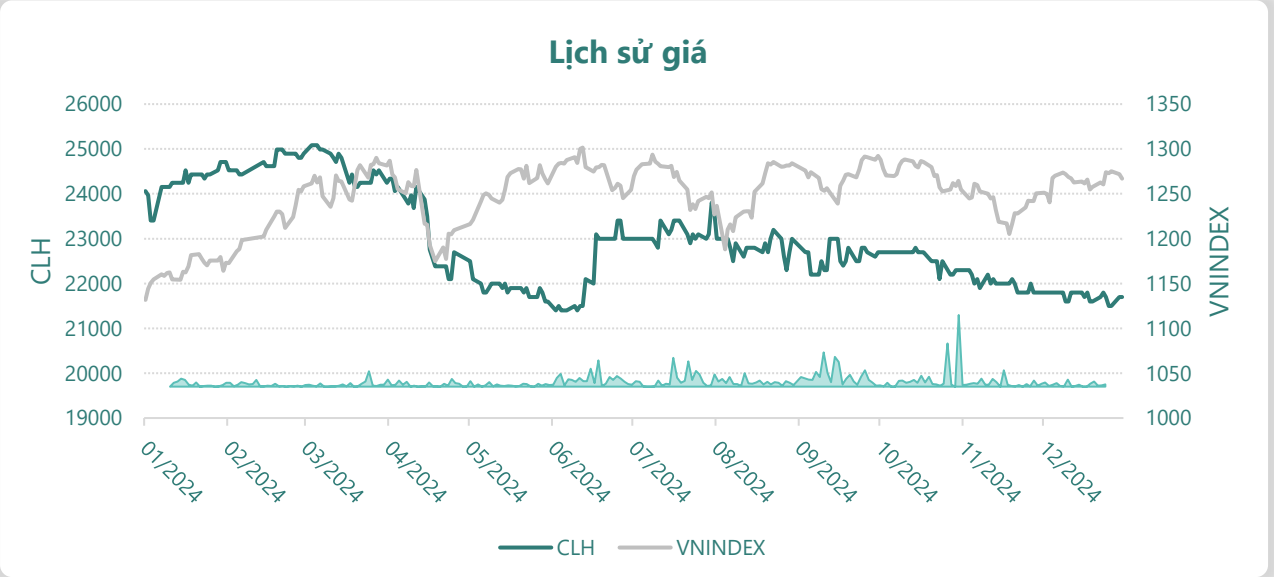
LN thuần 2024
48.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -19.8%

LN sau thuế 2024
38.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -17.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.3%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE 2024
19.5%
YoY: +/-▼ 4.1%

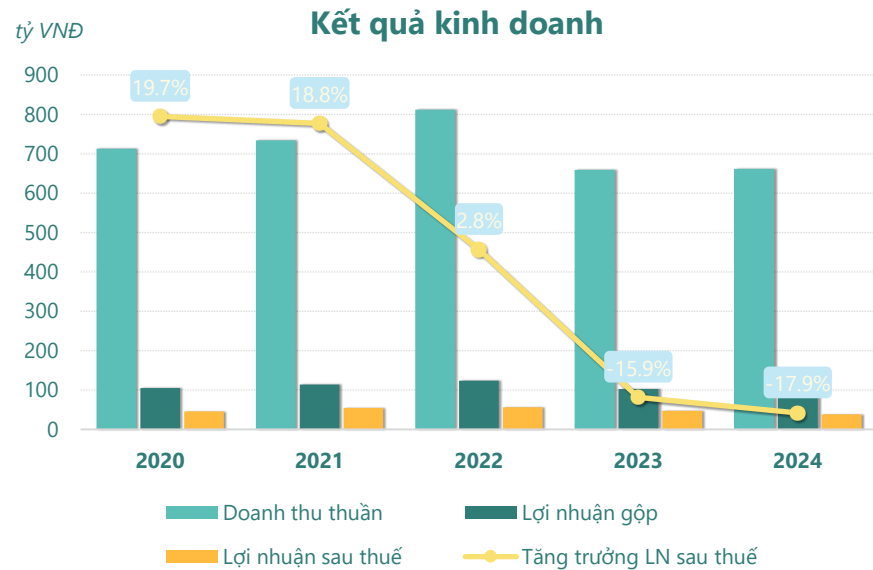
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,400 - 25,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	0.07
EPS	3,223
P/E	6.7



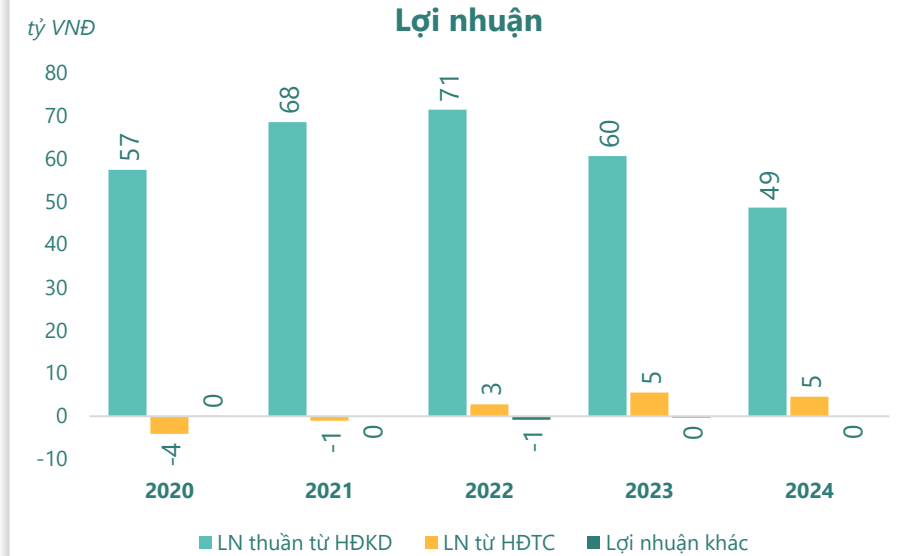
Năm **2024**, **CLH** ghi nhận doanh thu thuần **661.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.30%** và **giảm 17.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

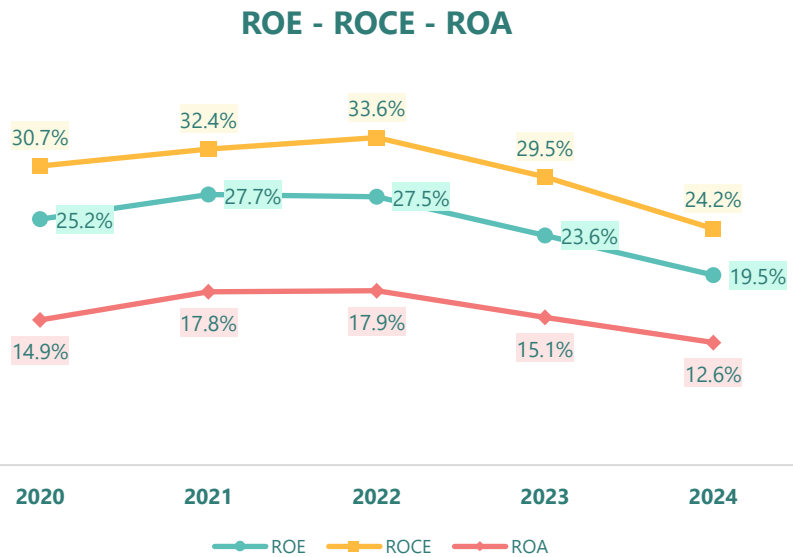
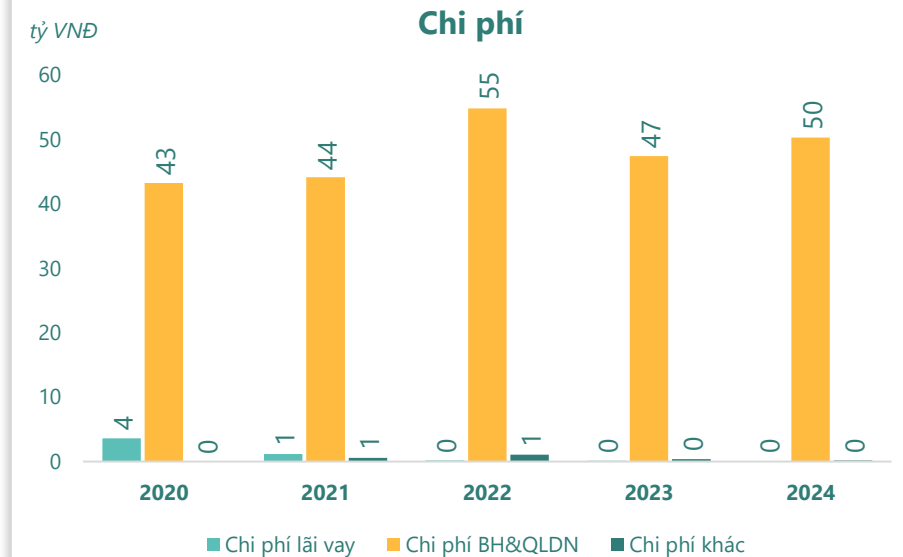


Năm **2024**, CLH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **48.54** tỷ đồng, **giảm đi 11.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (61.22 tỷ đồng) là 12.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **50.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CLH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **19.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



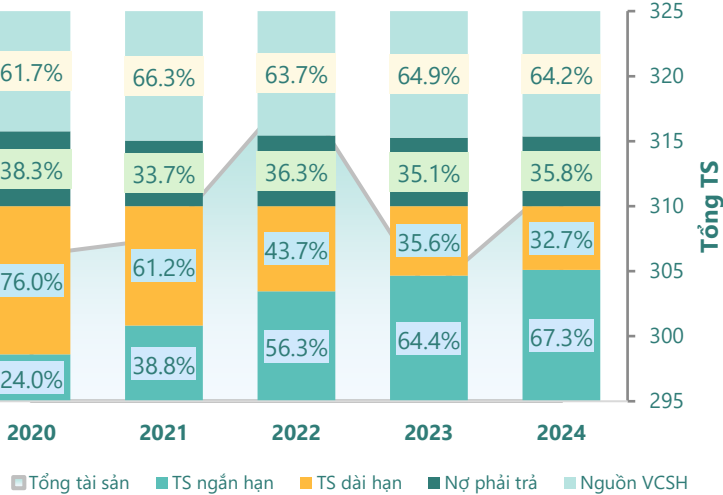
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

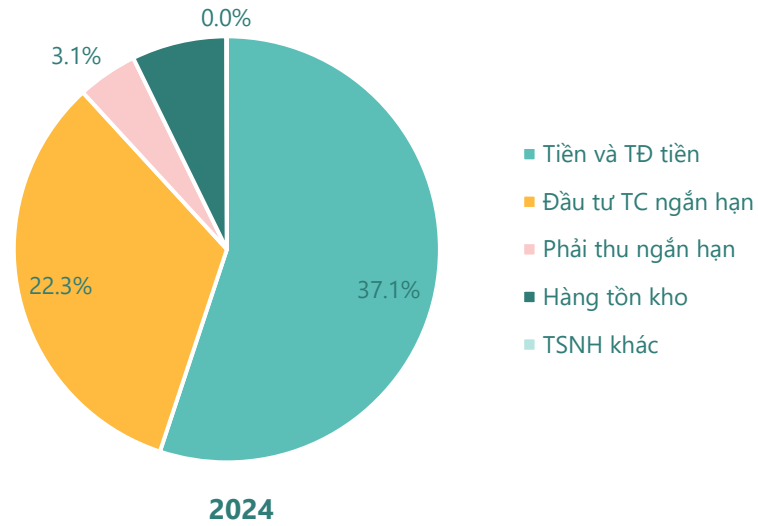
tỷ VNĐ

Tổng TS

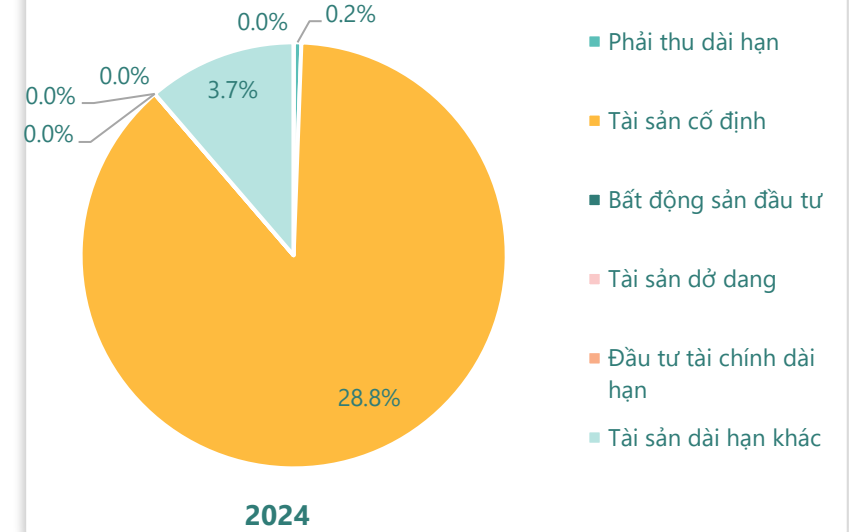
2020 2021 2022 2023 2024



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CLH** năm 2024 tăng trưởng **2.90%** so với năm trước, đạt **312.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CLH đạt **210.0** tỷ đồng, tăng trưởng **7.49%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

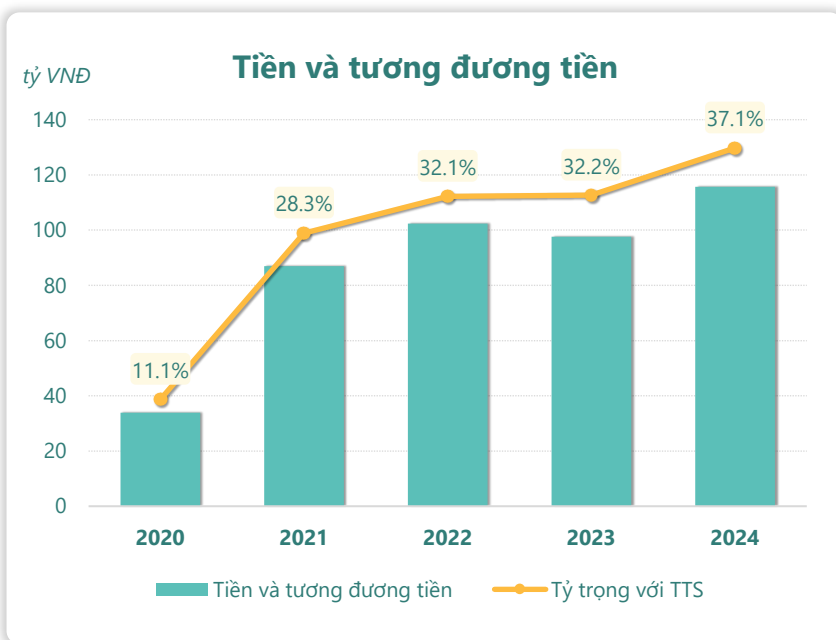
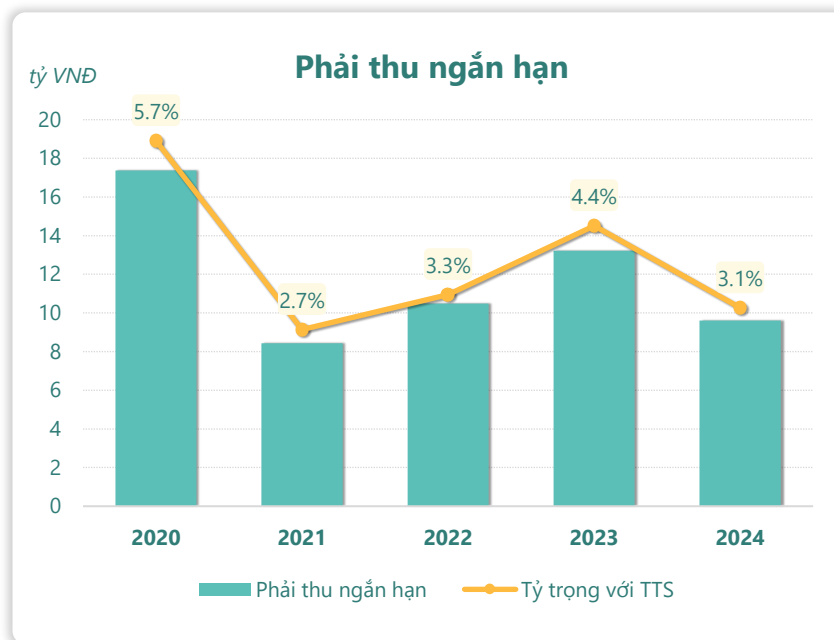
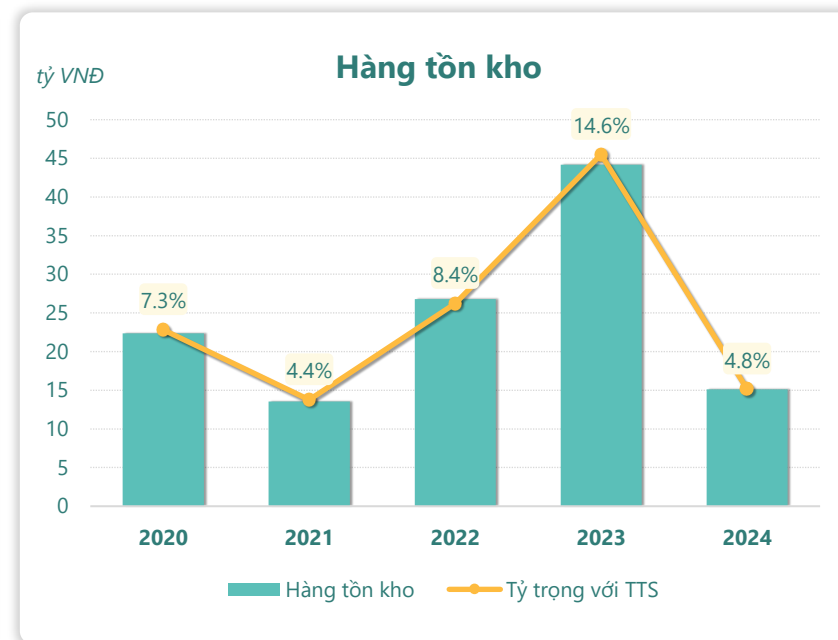
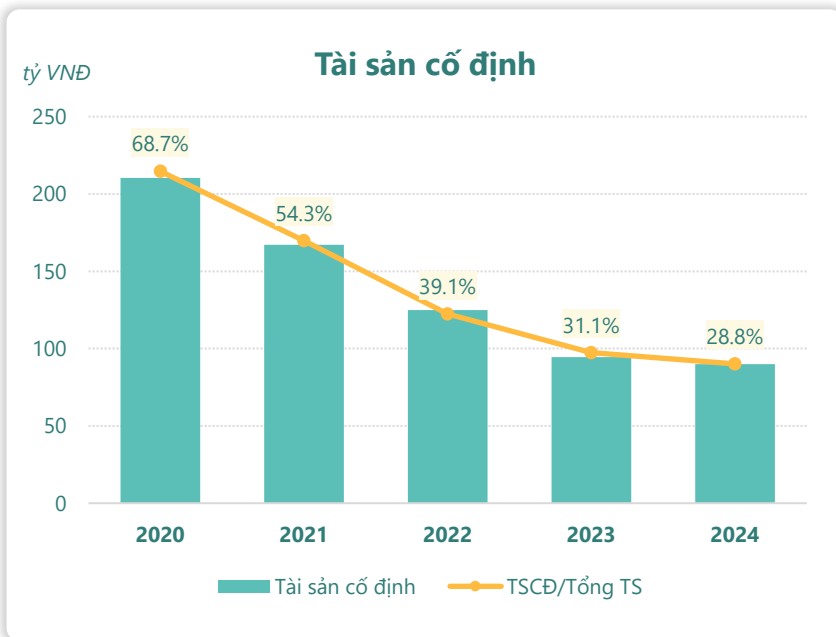
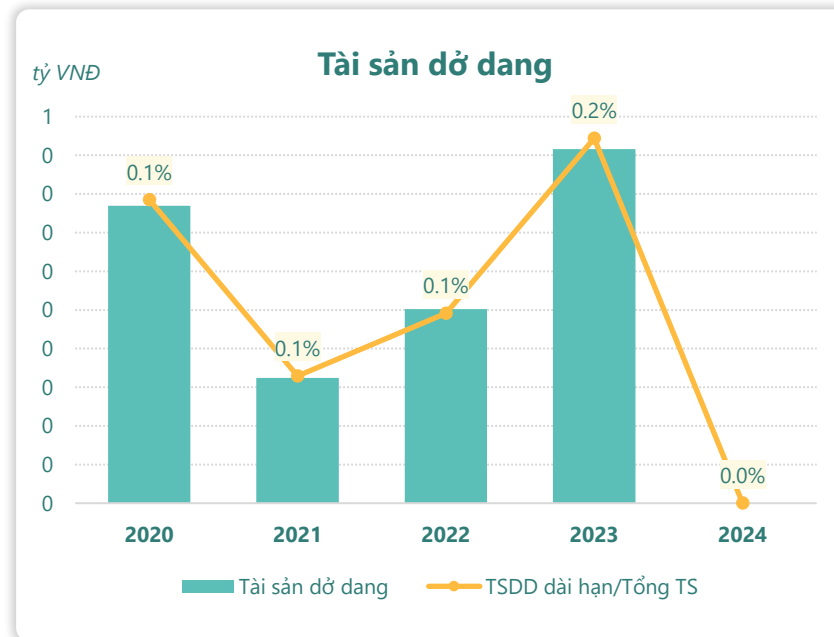
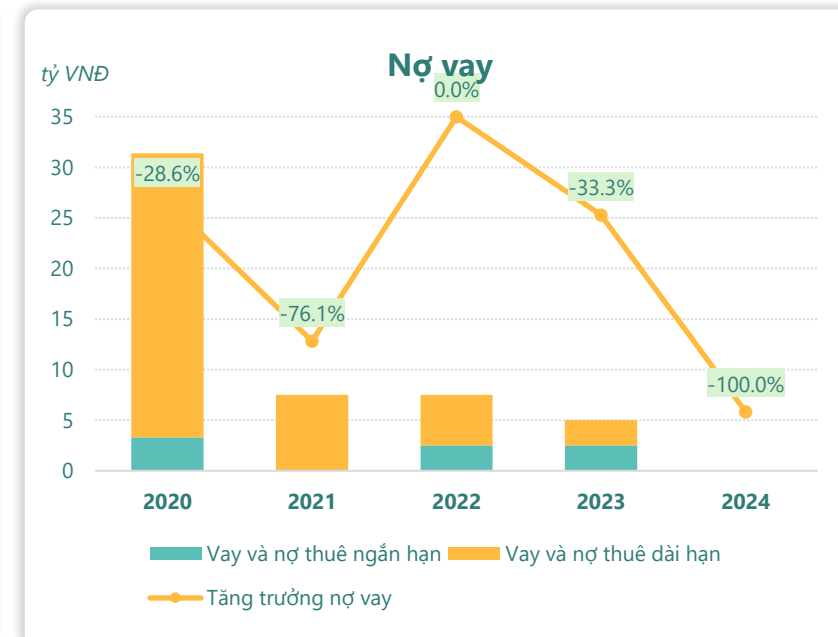
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **102.1** tỷ đồng giảm **5.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.70%.

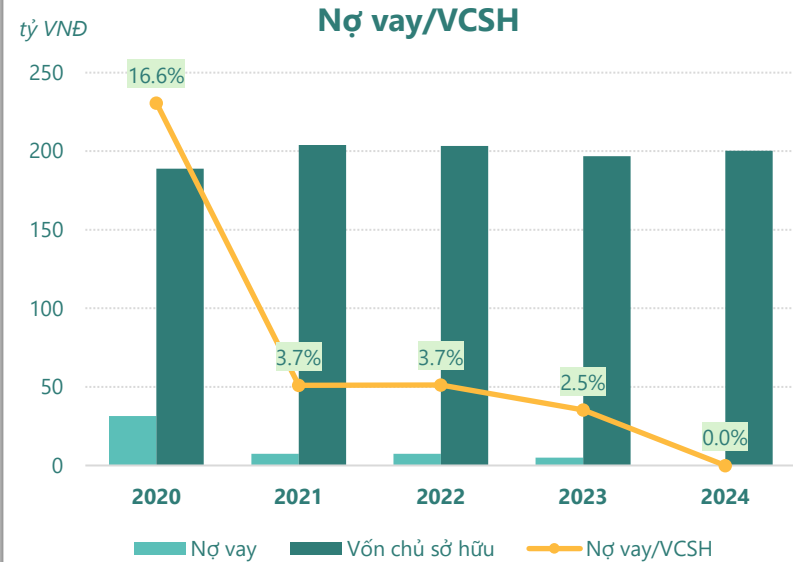
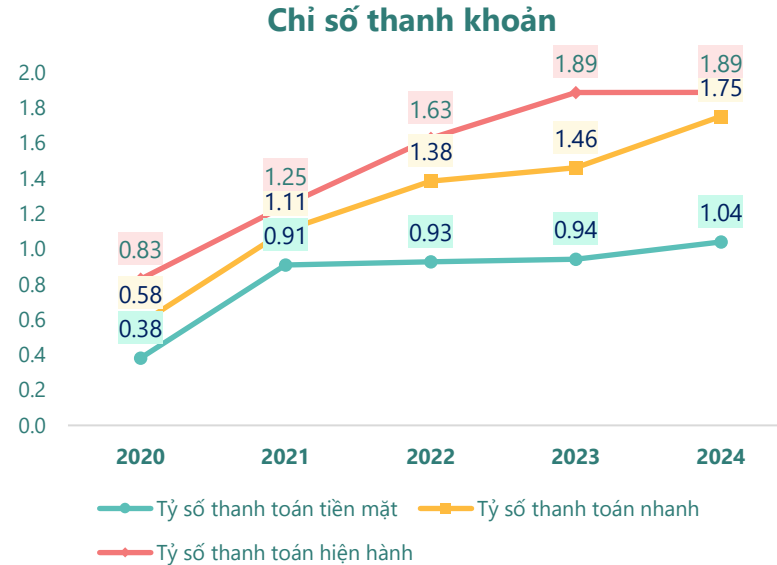
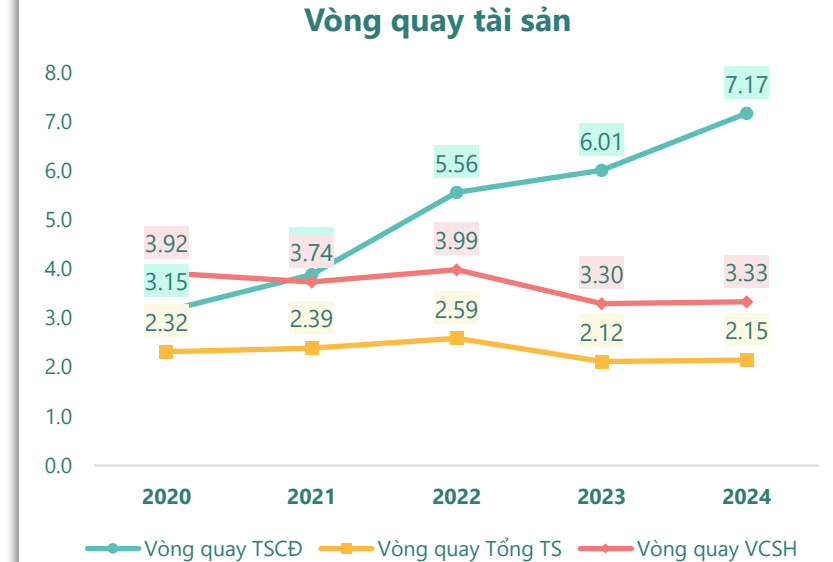
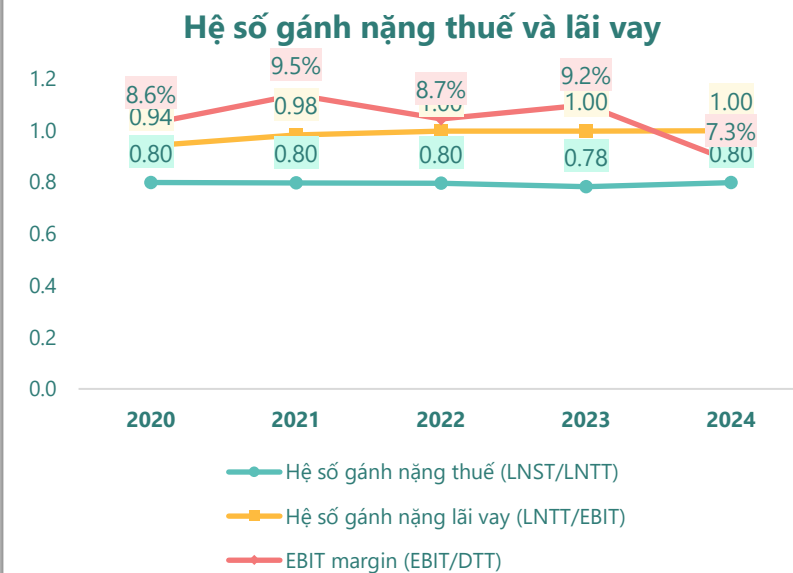
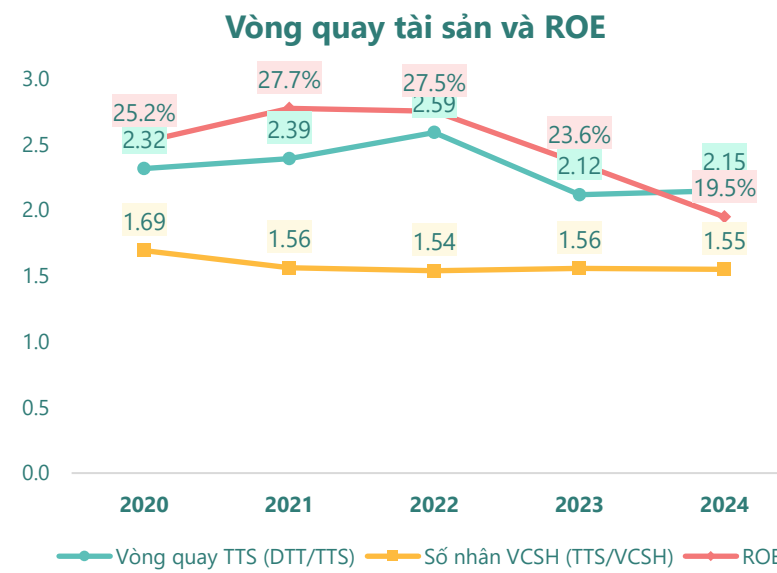
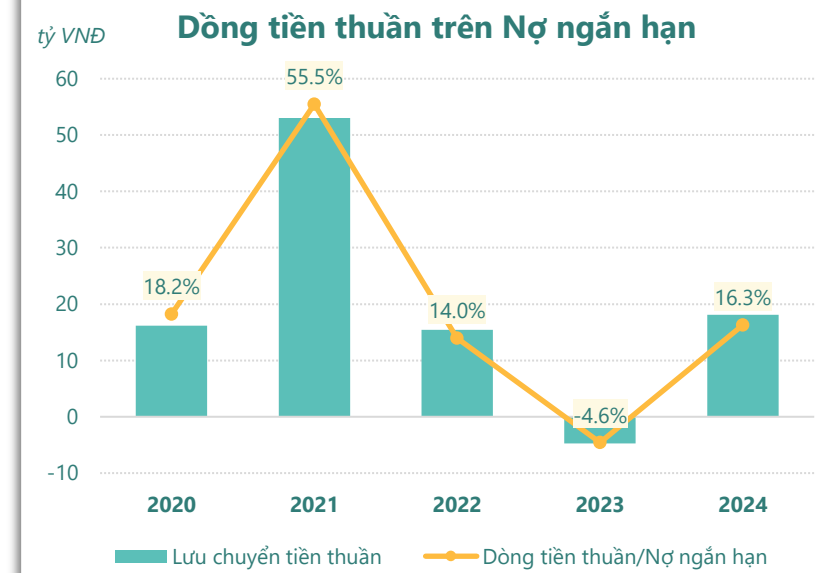
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	734	812	659	661
Giá vốn hàng bán	620	688	557	567
Lợi nhuận gộp	114	123	102	94.3
Doanh thu HĐTC	0.25	3.08	5.72	4.73
Chi phí TC	1.30	0.30	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	1.19	0.19	0.13	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	16.3	13.0	12.3
Chi phí QLDN	31.0	38.5	34.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	68.4	71.3	60.5	48.5
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.85	-0.26	-0.04
LN trước thuế	68.4	70.4	60.2	48.5
Lợi nhuận sau thuế	54.5	56.0	47.1	38.7
LNST của CĐ cty mẹ	54.5	56.0	47.1	38.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	126	90.1	33.1	78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-31.4	4.21	-36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.9	-43.3	-42.0	-23.9
Tiền đầu kỳ	33.9	86.9	102	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	53.1	15.4	-4.73	18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.9	102	97.6	116

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	308	319	303	312
Tài sản ngắn hạn	119	180	195	210
Tiền và tương đương tiền	86.9	102	97.6	116
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	40.0	40.0	69.5
Phải thu ngắn hạn	8.43	10.5	13.2	9.61
Hàng tồn kho	13.6	26.8	44.2	15.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.10	0.38	0.08
Tài sản dài hạn	188	140	108	102
Phải thu dài hạn	0.48	0.52	0.56	0.59
Tài sản cố định	167	125	94.4	90.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0.25	0.46	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.5	13.8	12.5	11.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	104	116	107	112
Nợ ngắn hạn	95.6	110	104	111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	2.50	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	50.4	32.8	42.6
Nợ dài hạn	7.98	5.52	3.06	0.59
Vay và nợ thuê dài hạn	7.50	5.00	2.50	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	204	203	197	200
Vốn chủ sở hữu	204	203	197	200
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0